

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	0%	-4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.58
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

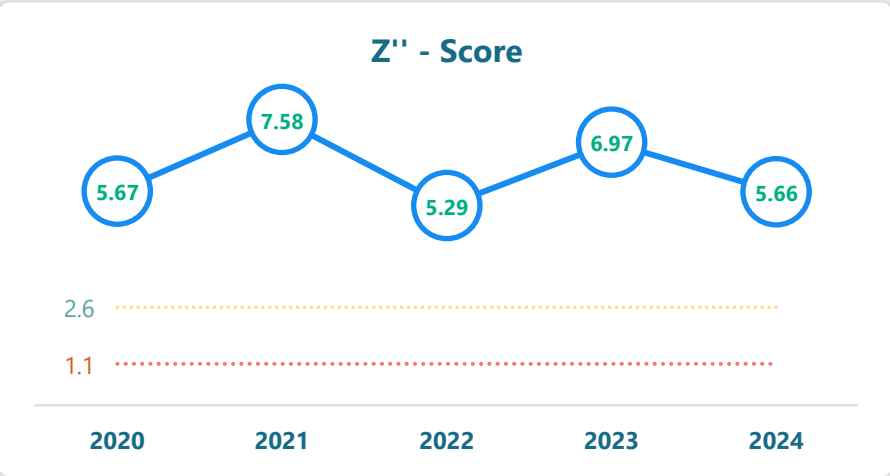
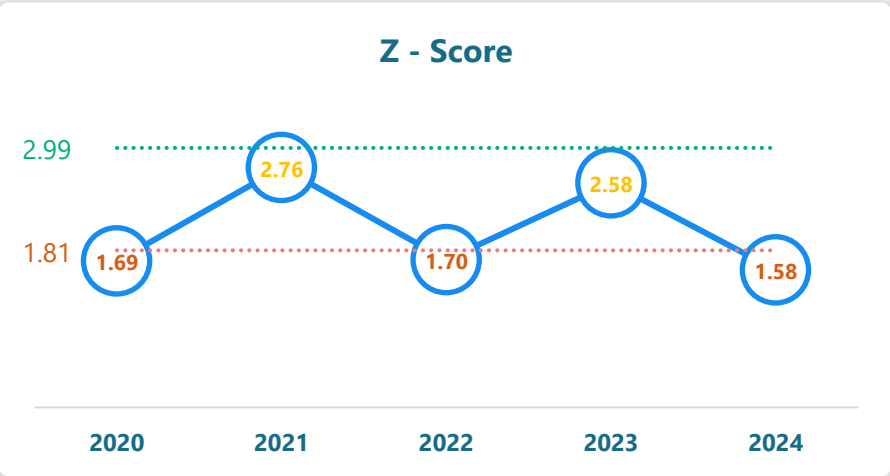
Hệ số nguy cơ phá sản	5.66
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	2,776	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 2,842
			▼ 50.6%

LN sau thuế	2024	423	YoY
		tỷ VNĐ	▼ 1,822
			▼ 81.2%

ROE	2024	1.9%	+/- YoY
			▼ 8.8%

ROA	2024	1.0%	+/- YoY
			▼ 5.0%



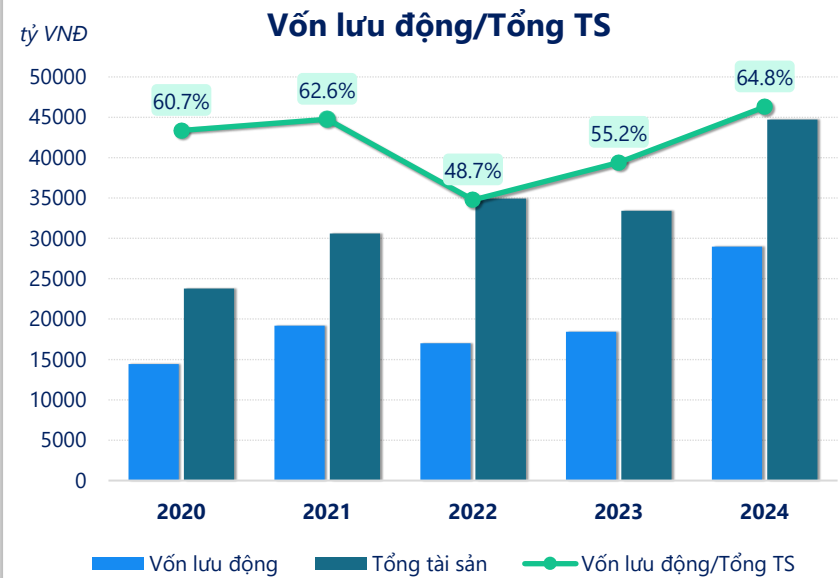
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.58 < 1.81**, cho thấy **KBC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KBC** năm **2024** đạt **5.66**, thấp hơn so với năm 2023 (6.97). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **KBC** ghi nhận doanh thu thuần **2,776** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **423.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 50.6%** và **giảm 81.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.87%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

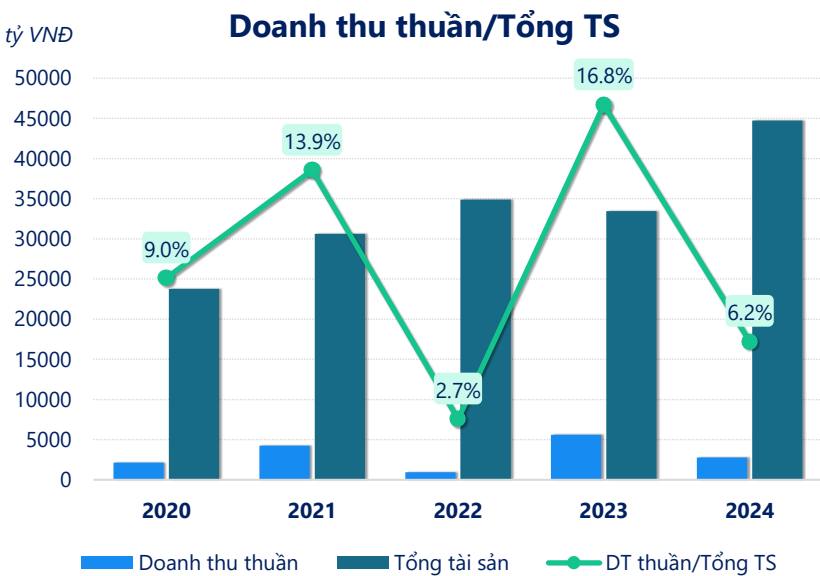
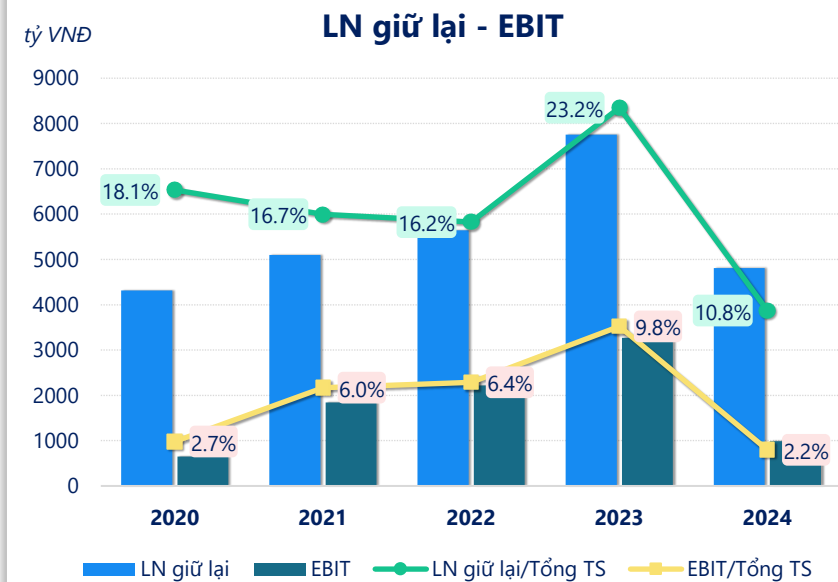
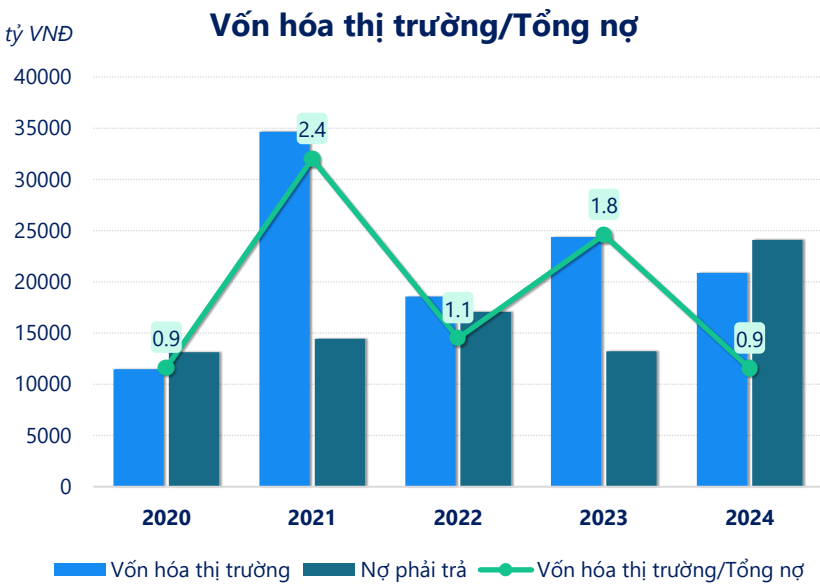
# Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - CTCP (HSX: KBC)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>44,765</b>	<b>33,434</b>	<b>33.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>34,339</b>	<b>25,029</b>	<b>37.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	6,566	841	680%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,858	1,864	-0.3%
Phải thu ngắn hạn	11,547	9,663	19.5%
Hàng tồn kho	13,867	12,219	13.5%
Tài sản ngắn hạn khác	501	443	13.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,427</b>	<b>8,405</b>	<b>24.1%</b>
Phải thu dài hạn	3,131	1,532	104%
Tài sản cố định	408	449	-9.0%
Bất động sản đầu tư	1,292	1,201	7.6%
Tài sản dở dang	711	427	66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4,859	4,777	1.7%
Tài sản dài hạn khác	25.8	19.4	32.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24,084</b>	<b>13,213</b>	<b>82.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,404</b>	<b>6,579</b>	<b>12.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	368	337	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	528	436	21.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>16,680</b>	<b>6,635</b>	<b>151%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9,745	3,322	193%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>20,682</b>	<b>20,221</b>	<b>2.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20,682</b>	<b>20,221</b>	<b>2.3%</b>
Vốn điều lệ	7,676	7,676	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,151</b>	<b>4,246</b>	<b>950</b>	<b>5,618</b>	<b>2,776</b>
Giá vốn hàng bán	1,462	1,779	685	1,923	1,492
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>689</b>	<b>2,467</b>	<b>266</b>	<b>3,695</b>	<b>1,283</b>
Doanh thu HĐTC	314	170	340	426	451
Chi phí TC	230	541	595	426	259
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>195</b>	<b>481</b>	<b>523</b>	<b>380</b>	<b>269</b>
LN trong công ty LKLD	2.67	13.8	2,187	-8.09	15.9
Chi phí bán hàng	52.2	190	45.9	354	98.0
Chi phí QLDN	271	429	464	458	460
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>452</b>	<b>1,491</b>	<b>1,686</b>	<b>2,874</b>	<b>934</b>
Lợi nhuận khác	0.94	-127	10.1	16.8	-211
<b>LN trước thuế</b>	<b>453</b>	<b>1,364</b>	<b>1,697</b>	<b>2,891</b>	<b>723</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>320</b>	<b>954</b>	<b>1,577</b>	<b>2,245</b>	<b>423</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>224</b>	<b>782</b>	<b>1,526</b>	<b>2,031</b>	<b>382</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,913	-1,232	-1,218	3,002	1,152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-480	-3,151	-523	153	-1,874
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,791	5,896	861	-3,997	6,447
Tiền đầu kỳ	652	1,050	2,562	1,683	841
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>398</b>	<b>1,513</b>	<b>-879</b>	<b>-842</b>	<b>5,725</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,050	2,562	1,683	841	6,566